TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/DS-ST
Ngày: 22 - 5 - 2026
"V/v tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Hồng Lễ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Ông Ngô Thế Uy .
2. Bà Lành Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Loan – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2026 và ngày 22/5/2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2025 về *"Tranh chấp đất đai và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2026/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 3 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 02/QĐST – ST, ngày 30/3/2026, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thái Nguyên – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Bà Hoàng Thị Thu H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T – Có mặt.

* *Bị đơn*:

1. Bà Hà Thị X, sinh năm 1968;

2. Ông Hà Đức T1, sinh năm 1967;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Thái Nguyên – Đều có mặt.

3. Bà Hà Thị Y, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên – Có mặt.

4. Bà Hà Thị X1, sinh năm 1971;

5. Ông Dương Văn C, sinh năm 1971;

Đều có địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Thái Nguyên – Đều có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Trung T2 – Phó chủ tịch UBND xã T – Vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Hà Đức G, sinh năm 1933 (đã chết ngày 11/7/2025).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hà Đức G: Ông Hà Đức H1, ông Hà Đức B, bà Hà Thị X, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, bà Hà Thị V, bà Hà Thị L, ông Hà Đức C1 (đều là con đẻ của ông Hà Đức G).

Người đại diện theo uỷ quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hà Đức G: Ông Hà Đức B, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ A, phường Đ, tỉnh Thái Nguyên – Có mặt tại phiên toà ngày 30/3/2026, vắng mặt ngày 22/5/2026.

** Những người làm chứng:*

1. Ông Hà Văn T3, sinh năm 1964;

2. Ông Hà Văn V1, sinh năm 1971;

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Linh Thị L1, sinh năm 1947;

4. Ông Phùng Thế R, sinh năm 1937;

5. Ông Trần Mạnh T4, sinh năm 1963;

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

6. Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Thái Nguyên.

Tất cả những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Lời khai của Nguyên đơn:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2022 và khởi kiện bổ sung ngày 18/4/2025, trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà có một khu đất lâm nghiệp tại khu Đ, thôn Bản Phát, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên) có diện tích là 15317,3m^2, thửa số 284, tờ bản đồ ĐC2. Về nguồn gốc đất là của gia đình chồng bà đã canh tác từ năm 1976 để trồng lúa nương, trồng sắn... năm 1989 thì bà kết hôn cùng ông Tống Văn N. Đến năm 1993 Nhà nước có chính sách giao đất, giao rừng, gia đình bà chia cho vợ chồng bà, vợ chồng bà có đi nhận thửa đất đó để khoanh nuôi, bảo vệ. Nhưng sau

đó do gia đình neo người, chồng bệnh tật ốm đau nên chưa đi phát để trồng cây. Đến năm 2017 thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông G, cụ thể các con của ông G là bà Hà Thị X và chồng là ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1 cùng chồng là Dương Văn C cùng nhau phát toàn bộ khu đất đó để trồng keo. Gia đình bà đã đến nhà ông G để nói chuyện nhưng không được, bà đã làm đơn ra xã để giải quyết, thời điểm đó xã chỉ đi thực địa chứ chưa tiến hành hoà giải (bà đã làm đơn từ năm 2017 nhưng không hiểu lý do gì mà chưa được giải quyết).

Năm 2019 thì chồng bà chết, năm 2020 thì bà yêu cầu xã giải quyết tiếp, xã hoà giải nhưng không thành, bà khởi kiện ông G ra Toà án để giải quyết, nhưng vì ông G không trực tiếp canh tác khu đất trên nên bà đã rút đơn khởi kiện ông G và làm đơn khởi kiện lại các con của ông G.

Nay bà khởi kiện yêu cầu buộc bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, Dương Văn C phải trả cho bà số diện tích đất là 14684,4m^2 đất lâm nghiệp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2023. Yêu cầu huỷ giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001 mang tên hộ ông Hà Đức G ở xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên) đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ 207/4, diện tích 3000m^2.

*** Lời khai của Bị đơn:**

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1 và ông Dương Văn C trình bày:

Bố của các ông, bà là ông Hà Đức G có một khu đất ở đồi C, thôn Bản Pá, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn là thửa đất số 9, tờ bản đồ 207/4 bản đồ lâm nghiệp xã T, đã được cấp GCNQSDĐ số R 830138 ngày 12/4/2001 cho hộ ông Hà Đức G, thực tế thửa đất trên có diện tích là 30.000m^2 nhưng trong Giấy CNQSDĐ ghi sai diện tích là 3000m^2, nguồn gốc thửa đất này là của gia đình ông G khai phá, quản lý và sử dụng trồng lúa nương, sắn từ những năm 1980, khi đó các ông bà còn nhỏ được ông G đưa đi cùng để phát phá để canh tác. Khi Nhà nước giao đất giao rừng (cấp sổ bìa xanh) thì bà X1 còn được hộ ông G căng dây, cắm sào đo đạc để làm thủ tục cấp bìa. Quá trình quản lý, sử dụng thì chủ yếu là để rừng phát triển tự nhiên, khoanh nuôi, bảo vệ. Đến năm 2016 thì ông G mới cho các ông bà phát phá để trồng cây keo, khi các ông bà phát thì UBND xã đến thực địa bản đồ thì xác định bà T không có đất ở khu vực đó.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu các ông, bà trả lại toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp thì các ông, bà không nhất trí. Các ông, bà xác định đất tranh chấp là của gia đình ông Hà Đức G. Các ông bà cũng không nhất trí với yêu cầu huỷ Giấy CNQSDĐ của bà T đối với ông G.

*** Lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thái Nguyên có ý kiến:

Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 830138 cấp ngày 12/4/2001 cấp cho hộ ông Hà Đức G, cấp trên cơ sở người dân tự kê khai và bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1992 – 1993 – 1995 1996 -2000 là bản đồ giấy chưa được số hoá, do vậy không có cơ sở để xác định vị trí đất mà ông G được cấp có trùng với vị trí đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị T hay không, nên yêu cầu huỷ Giấy CNQSDĐ số R 830138 do UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ) cấp cho hộ ông Hà Đức G là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Đức G trình bày: Đất đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị T ông đã được cấp Giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001, tuy nhiên không biết vì lý do gì mà trên giấy xác định sai diện tích thực tế, khu đất của ông là khoảng 3ha, nhưng giấy chỉ ghi là 3000m^2 , ông đã khai phá canh tác trồng lúa nương, sắn… sau đó khoanh nuôi bảo vệ để phát triển tự nhiên, đến năm 2016 thì ông cho các con phát để trồng keo.

Hiện nay ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc đòi lại đất và huỷ Giấy CNQSDĐ của gia đình ông.

- Người đại diện theo uỷ quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Hà Đức G, ông Hà Đức B trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do bố mẹ là Hà Đức G và Hà Thị T5 khai phá năm 1980 và trồng lúa, ông G chỉ cho các em X, T1, Y, X1, C mượn canh tác để người khác không lấn chiếm được. Năm 2017 phát sinh tranh chấp với bà T. Không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Lời khai của những người làm chứng:**

- Lời khai của ông Hà Văn T3:Ông làm Trưởng thôn + Bí thư chi bộ thôn Bản Pá, xã T có đất giáp ranh với khu đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, ông Dương Văn C. Ông biết rõ về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, thời kỳ khoảng năm 1995 – 1996 Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng ông Hà Đức G là người đi nhận phần đất này để quản lý, sử dụng trồng lúa, sắn…đến năm 2016 ông G mới cho các con đi phát để trồng keo.

- Lời khai của ông Hà Văn V1: Ông có đất giáp ranh với khu đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, ông Dương Văn C. Ông biết rõ về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp, thời kỳ Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng ông Hà Đức G là người đi nhận phần đất này để quản lý, sử dụng trồng lúa, sắn…đến năm 2016 ông G mới cho các con đi phát để trồng cây.

- Lời khai của bà Linh Thị L1: Bà không biết việc tranh chấp đất giữa bà T và các con của ông G là bà Nguyễn Thị T và bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị

Y, bà Hà Thị X1, ông Dương Văn C. Bà chỉ biết thời kỳ bao cấp (trước năm 1990), bà có được đi làm nương, rẫy ở khu vực đồi C, khu vực đồi Cặm Coọng rất rộng mỗi hộ chia nhau làm nương một vị trí, nhà bố mẹ chồng bà T là ông Tống Văn H2 và bà Hoàng Thị L3 và nhà ông Hà Đức G cũng trồng lúa nương, trồng sắn ở gần đấy. Bà không biết các bên tranh chấp ở vị trí nào vì đã lâu bà không vào khu đất này nữa.

- *Lời khai của ông Phùng Thế R:* Ông không biết việc tranh chấp đất giữa bà T và các con của ông G. Ông chỉ biết khu vực đồi Cặm Coọng rất rộng mỗi hộ chia nhau làm nương một vị trí, nhà bố mẹ chồng bà T là ông Tống Văn H2 và bà Hoàng Thị L3 cũng trồng lúa nương, trồng sắn ở gần đấy. Còn sau này ai canh tác, ai nhận khu đất đó thì ông không nắm được. Ông không biết các bên tranh chấp ở vị trí nào vì đã lâu ông không vào khu đất này nữa.

- *Lời khai của ông Phạm Văn L2:* Ông không biết việc tranh chấp đất giữa bà T và các con của ông G. Ông chỉ biết khu vực đồi Cặm Coọng rất rộng mỗi hộ chia nhau làm nương một vị trí, nhà bố mẹ chồng bà T là ông Tống Văn H2 và bà Hoàng Thị L3 cũng trồng lúa nương, trồng sắn ở gần đấy. Còn sau này ai canh tác, ai nhận khu đất đó thì ông không nắm được.

- *Lời khai của ông Trần Mạnh T4:* Ông không biết việc tranh chấp đất giữa bà T và các con của ông G. Ông chỉ biết khoảng năm 1975 – 1976 ông có được đi theo bà làm nương, rẫy ở khu vực đồi C, khu vực đồi Cặm Coọng rất rộng mỗi hộ chia nhau làm nương một vị trí, nhà bố mẹ chồng bà T là ông Tống Văn H2 và bà Hoàng Thị L3 và nhà ông Hà Đức G cũng trồng lúa nương, trồng sắn ở gần đấy. Từ năm 1980 tất cả mọi người đều bỏ, không ai làm nương nữa. Sau này ai canh tác, ai nhận đất trong khu đất này hay không thì ông không nắm được.

- *Lời khai của ông Hà Đức H1:* Ông có đất giáp ranh với phần diện tích đất đang tranh chấp giữa bà T và các con của ông G. Ông khẳng định chỗ đất tranh chấp là của ông G, ông nhất trí với việc xác định diện tích đất tranh chấp của nguyên đơn, không có ý kiến, yêu cầu gì.

- *Lời khai của ông Tống Đình Đ:* Đất tranh chấp là của gia đình bà T, trước đây anh trai của ông là Tống Văn N1 đi nhận đất cho gia đình trong đó có một phần sau này chia cho ông Đ (đã được cấp quyền sử dụng đất), chính là phần giáp đất đang tranh chấp, một phần chia cho ông N (chồng bà T), là phần đất đang tranh chấp hiện nay. Sau khi được giao đất đa phần các gia đình đều khoanh nuôi bảo vệ cho đến năm 2016 thì bắt đầu phát phá để trồng cây, gia đình ông G bắt đầu phát một phần của diện tích đất tranh chấp và bà T có ý kiến đến nay.

- *Ông Hoàng Công T6 - Kiểm lâm viên Hạt kiểm lâm số 10 cho biết:* Qua xem xét đối chiếu bản đồ giao đất lâm nghiệp từ năm 1992, 1993, 1995, 1996, 2000; biểu tổng hợp giao đất lâm nghiệp từ năm 1999-2000 xác định thửa đất số 9,

khoảnh 4, tiểu khu B, diện tích 3000m^2 hiệu chỉnh là lô 35, khoảnh 4, tiểu khu 412a đã được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số R830138, ngày 12/4/2001 cho ông Hà Đức G tại thửa đất số 9, tờ bản đồ 207/4, diện tích 3000m^2. Diện tích ông G được cấp GCNQSDĐ trên không nằm trong thửa đất hiện nay đang tranh chấp, thửa đất ông Hà Đức G được cấp nằm trong thửa đất số 634 đứng tên ông Hà Văn H3 là con ông G. Theo hồ sơ giao đất năm 1992, 1993, 1995, 1996, 2000 khu vực hiện nay đang có tranh chấp chưa giao cho ai quản lý.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73/ BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 26, 34, 35, 39, 147, 157, 165, 244 BLTTDS; Điều 236 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu buộc bà Hà Thị X, Hà Thị Y; Hà Thị X1, ông Hà Đức T1, Dương Văn C chặt toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại cho bà T diện tích 14.684,4m^2 theo bản đồ kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2023.

+ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số R 830158 ngày 12/4/2001 do UBND huyện C cấp cho hộ ông Hà Đức G đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ 207/4 diện tích 3.000m^2.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Xét đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp đất đai và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bị đơn có địa chỉ ở xã T, tỉnh Thái Nguyên, nên theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 31 Luật tố tụng hành chính, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Bộ luật dân sự thì tranh chấp về quyền sử dụng đất không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung vụ án:

Khu đất ở đồi C, thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên) có diện tích 14.684,4 m^2 (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2023), theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là của gia đình chồng bà đã canh tác từ năm 1976 để trồng lúa nương, trồng sắn... năm 1989 thì bà kết hôn cùng ông Tống Văn N. Đến năm 1993 Nhà nước có chính sách giao đất, giao rừng, gia đình bà chia cho vợ chồng bà, vợ chồng bà có đi nhận thửa đất đó để khoanh nuôi, bảo vệ . Nhưng sau đó do gia đình neo người, chồng bệnh tật ốm đau nên chưa đi phát để trồng cây. Đến năm 2017 thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông G, cụ thể các con của ông G là bà Hà Thị X và chồng là ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1 cùng chồng là Dương Văn C cùng nhau phát toàn bộ khu đất đó để trồng keo.

Nay bà T yêu cầu buộc bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, Dương Văn C phải khai thác các cây keo trồng trên đất, trả cho bà số diện tích đất là 14.684,4m^2 đất lâm nghiệp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2023 và công nhận số diện tích đất trên là của bà. Yêu cầu huỷ giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001 mang tên hộ ông Hà Đức G ở xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (nay là xã T, tỉnh Thái Nguyên) đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ 207/4, diện tích 3000m^2. Tuy nhiên tại phiên hoà giải ngày 17/3/2026 bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đề nghị huỷ giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001 mang tên hộ ông Hà Đức G.

Theo bị đơn bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, Dương Văn C thì khu đất đang tranh chấp là của gia đình ông Hà Đức G khai phá, quản lý và sử dụng trồng lúa nương, sắn từ những năm 1980, khi đó các ông bà còn nhỏ được ông G đưa đi cùng để phát phá để canh tác. Khi Nhà nước giao đất giao rừng (cấp sổ bìa xanh), quá trình quản lý, sử dụng thì chủ yếu là để rừng phát triển tự nhiên, khoanh nuôi, bảo vệ. Đến năm 2016 thì ông G mới cho các ông, bà phát phá để trồng cây keo, khi các ông bà phát thì UBND xã đến thực địa bản đồ thì xác định bà T không có đất ở khu vực đó.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu các ông, bà trả lại toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp thì các ông, bà không nhất trí. Các ông, bà xác định đất tranh chấp là của gia đình ông Hà Đức G.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2023 xác định: Vị trí thửa đất tại đồi C, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ). Tứ cận giáp ranh theo thực tế sử dụng như sau: Một phía giáp đất ông Hà Đức G, một phía giáp đất ông Nông Văn Đ1 và ông Hà Đức V2, một phía giáp đất ông Hà Văn H4, một phía giáp đất

ông Tống Đình Đ và ông Hà Văn T3. Tài sản trên đất có khoảng 4.000 cây keo do các bị đơn trồng năm 2017, 01 cây cọ, 01 cây cọ xẻ và 4 khóm tre đã lâu đời không nhớ thời điểm hình thành. Nguyên đơn xác định cọ tự mọc, tre là do ông G trồng làm ranh giới, các bị đơn xác định cọ và tre là ông G trồng.

- Xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung và biên bản kiểm kê tài sản ngày 21/4/2026: Trên đất tranh chấp được trồng toàn bộ cây Keo từ tháng 4/2024; số lượng và trữ lượng trên diện tích 14.684,4m² là 2.409 cây, trữ lượng: 31,3 m³.

- Kết luận định giá tài sản ngày 04/5/2026 của Hội đồng định giá:

+ Về tài sản là đất: Diện tích 14.684,4 m² x giá 4.000 đ = 58.737.600 đồng.

+ Về tài sản gắn liền với đất: Tổng giá trị tài sản trên đất là: 31,3m³ x 1.000.000đ/01m³ = 31.300.000 đồng.

Xét thấy: Việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là không có có cơ sở, bởi lẽ không có hồ sơ địa chính, tài liệu lưu trữ thể hiện nguồn gốc đất thuộc quyền sử dụng của bà T. Bà T không cung cấp được giấy tờ hợp pháp hoặc chứng cứ chứng minh việc khai phá sử dụng đất. Qua xác minh tại Hạt Kiểm lâm S thì xác định khu đất đang tranh chấp Nhà nước chưa giao cho ai quản lý sử dụng. Tuy nhiên những người làm chứng có đất giáp ranh khu đất đang tranh chấp cũng khẳng định khu đất này ông Hà Đức G khai phá và sử dụng từ rất lâu. Mặt khác bà Nguyễn Thị T cũng thừa nhận các khóm tre trên đất tranh chấp là do ông G trồng. Các bị đơn bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, Dương Văn C đã sử dụng ổn định từ năm 2016 để trồng keo là thực tế.

Như vậy có đủ cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1, Dương Văn C trả lại đất là không có căn cứ. Do vậy bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và đòi lại đất đối với các bị đơn.

Do bà Nguyễn Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đề nghị huỷ giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001 mang tên hộ ông Hà Đức G. Nên đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với phần đề nghị huỷ giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001 mang tên hộ ông Hà Đức G.

[3] Về chi phí tố tụng: Do khởi kiện của bà Nguyễn Thị T không được chấp nhận nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.000.000đ *(Tám triệu đồng)*. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ số tiền trên.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26, Điều 34, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 244, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1

Điều 31/Luật tố tụng hành chính; Điều 236/Luật đất đai năm 2024 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1, Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và đòi lại đất đối với bà Hà Thị X, ông Hà Đức T1, bà Hà Thị Y, bà Hà Thị X1 và ông Dương Văn C.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với phần đề nghị huỷ giấy CNQSDĐ số R830138 cấp ngày 12/4/2001 mang tên hộ ông Hà Đức G.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.000.000[đ] *(Tám triệu đồng)*. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000[đ] *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000[đ] *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai số 0001908 ngày 14/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Thái Nguyên). Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 6;
- Phòng THADS khu vực 6;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vi Hồng Lễ

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngô Thế U - Lành Thị Hải **Vi Hồng Lễ**

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngô Thế U - Lành Thị Hải **Vi Hồng Lễ**